

Bản án số: 01/2022/DS- ST
Ngày: 21 - 01 - 2022
V/v: Tranh chấp về quyền sở hữu tài
sản và tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐP, THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hà.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Tạ Văn Nhật.

Bà Nguyễn Thị Chiều.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Như Hoàng Hải - Thư ký Tòa án nhân dân huyện ĐP, Thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện ĐP, Thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Nhung - Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện ĐP, Thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 31/2021/TLST-DS ngày 25 tháng 5 năm 2021 về “Tranh chấp về quyền sở hữu tài sản và tranh chấp về thừa kế tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 57/2021/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 12 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 60/2021/QĐST- DS ngày 24/12/2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1948; ĐKKHKT: Cụm 13, xã TH, huyện ĐP, Thành phố Hà Nội; có mặt.

- *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị Bích Th, sinh năm 1976; ĐKKHKT: Tổ 5 Giáp Nhị, phường ThL, quận HM, Thành phố Hà Nội; nơi làm việc: Số 797 phố TrĐ, phường ThL, quận HM, thành phố Hà Nội; vắng mặt

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Chị Nguyễn Thị Bích L, sinh năm 1972; Nơi ĐKKHKT: Cụm 13, xã TH, huyện ĐP, Thành phố Hà Nội; nơi cư trú: P310 CT20E, khu đô thị VH, quận LB, thành phố Hà Nội; vắng mặt

+ Chị Nguyễn Thị Hồng D, sinh năm 1973; nơi cư trú: Số 01, ngách 8, ngõ 8, phường LL, thị xã ST, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

+ Anh Nguyễn Tiến Q, sinh năm 1979; nơi cư trú: D8 lô nhà vườn, khu đô thị VH, quận LB, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

+ Chị Nguyễn Thị Hồng V, sinh năm 1981; nơi cư trú: Số 564/55 tổ 11, phường GT, quận LB, thành phố Hà Nội; vắng mặt

+ Anh Nguyễn Tiến C, sinh năm 1983; nơi ĐKKHKT: Cụm 13, xã TH, huyện ĐP, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

Chị L, chị D, anh Q, chị V, anh C đều ủy quyền cho bà K tham gia tố tụng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo lời khai của các đương sự và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án thể hiện như sau:

Ông Nguyễn Tiến L1 (tên gọi khác là Nguyễn Tiến N) và bà Nguyễn Thị K có 6 (sáu) người con là chị Nguyễn Thị Bích L, chị Nguyễn Thị Hồng D, chị Nguyễn Thị Bích Th, anh Nguyễn Tiến Q, chị Nguyễn Thị Hồng V và anh Nguyễn Tiến C. Ngày 04/02/2008, ông L1 chết, không để lại di chúc. Bố, mẹ của ông L1 là cụ Nguyễn Tiến X (đã chết năm 1947) và cụ Nguyễn Thị Th1 (đã chết năm 1990). Cụ X và cụ Th1 có hai con chung là ông Nguyễn Tiến Nh (chết năm 2020) và ông Nguyễn Tiến L1. Cụ Th1 có hai người con riêng là bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Tiến Ch.

Ông L1 và bà K kết hôn với nhau ngày 14/12/1971. Sau khi kết hôn, bà K và ông L1 sinh sống tại nhà, đất của tổ tiên ông L1 để lại tại thửa đất số 709, tờ bản đồ số 03, thôn ThH, xã TH, huyện ĐP. Năm 1980, ông bà phá nhà cũ của các cụ và xây dựng một ngôi nhà 04 gian, bếp và chuồng chăn nuôi. Năm 1986, ông L1 được cấp GCNQSD đất đối với toàn bộ thửa đất. Năm 1998, ông L1 chuyển nhượng một phần diện tích của thửa đất. Đến năm 2001, ông L1 được UBND huyện ĐP cấp lại GCNQSD đất đối với phần diện tích còn lại là 178m². Ngày 04/02/2008, ông L1 chết. Sau khi, ông L1 chết, bà K tiếp tục quản lý sử dụng toàn bộ nhà, đất. Năm 2019, do nhà ở bị xuống cấp đột nát, bà K sửa chữa lợp lại phần mái nhà bằng tôn, lát nền. Năm 2020, bà K có ý định phân chia thửa đất cho hai người con trai là anh Q và anh C nên đã gọi các con đến họp gia đình. Mọi người đều thống nhất ký vào biên bản họp gia đình nhưng đến khi đi làm thủ tục thì chị Th lại không nhất trí. Vì vậy, bà K làm đơn khởi kiện, đề nghị Tòa án phân chia tài sản chung là quyền sử dụng đất của bà và ông L1, xác định bà có quyền sử dụng hợp pháp đối với một nửa giá trị ngôi nhà và quyền sử dụng của thửa đất số 709, tờ bản đồ số 03, thôn ThH, xã TH, huyện ĐP mang tên ông Nguyễn Tiến L1 theo GCNQSD đất số S 735248 ngày 08/8/2001 do UBND huyện ĐP cấp. Đồng thời, bà K yêu cầu chia thừa kế tài sản của ông L1 là một nửa giá trị ngôi nhà và quyền sử dụng còn lại của thửa đất số 709 nói trên để bà thuận tiện trong việc định đoạt cho các con của bà.

Sau khi thụ lý đơn khởi kiện của bà K, Tòa án đã thông báo cho chị Th là Bị đơn được biết và triệu tập chị Th đến làm việc, tham gia các phiên họp kiểm tra, tiếp cận, công khai chứng cứ và phiên hòa giải nhưng chị Th đều vắng mặt.

Tòa án đã phối hợp với chính quyền phường ThL, quận HM, đến làm việc với chị Th. Theo ý kiến của chị Th trình bày thì chị không đồng ý với yêu cầu của bà K về chia thừa kế tài sản của ông L1 bố chị. Lý do chị không đồng ý với yêu cầu của bà K vì theo quan điểm của chị, các anh, chị em của chị và bản thân chị ai cũng đã có nơi ở riêng khang trang. Còn phần nhà, đất do bố chị để lại hiện tại cũng không ai có nhu cầu sử dụng nên chị muốn mẹ chị để lại làm nơi thờ cúng để anh, em, con, cháu có chỗ

gặp mặt ngày giỗ, Tết. Vì không đồng ý với mong muốn của bà K nên chị sẽ không đến Tòa án để làm việc. Tòa án cứ giải quyết yêu cầu của bà K theo quy định của pháp luật.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị L, chị D, anh Q, chị V và anh C đều trình bày nhất trí với yêu cầu chia thừa kế của bà K đối với di sản của ông L1 và điều tự nguyện để bà K được hưởng toàn bộ phần di sản mà các anh, chị được hưởng của ông L1.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị K vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Tòa án xác định bà có quyền sử dụng đối với 1/2 giá trị khối tài sản gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của thửa đất số 709, tờ bản đồ số 03, diện tích 178m² (diện tích thực tế theo kết quả thẩm định của Tòa án là 177,3m²) tại địa chỉ thôn ThH, xã TH, huyện ĐP. Đối với 1/2 giá trị còn lại của khối tài sản trên là của ông L1, bà K đề nghị Tòa án chia thừa kế cho bà và 06 người con của bà với ông L1 theo quy định của pháp luật. Bà đề nghị Tòa án giao cho bà được hưởng tài sản bằng hiện vật và bà có nghĩa vụ thanh toán trả kỹ phần của những người khác bằng giá trị theo đúng giá trị do Hội đồng định giá đã quyết định. Đối với các kỹ phần thừa kế của chị L, chị D, anh Q, chị V và anh C giao cho bà được hưởng bà đồng ý nhận.

Bị đơn là chị Th vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm chị L, chị D, anh Q, chị V và anh C đều vắng mặt và đã có ý kiến ủy quyền cho bà K thay mặt các anh chị tham gia tố tụng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện ĐP tại phiên tòa phát biểu quan điểm về việc chấp hành pháp luật của người tiến hành tố tụng từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xác định nguyên đơn có quyền sử dụng đối với 1/2 thửa đất và tài sản gắn liền với đất của thửa đất một ngôi nhà cấp 4, khu công trình phụ, chuồng chăn nuôi và một số cây ăn quả (02 cây mít, 03 cây na). Xác định di sản thừa kế của ông Nguyễn Tiến L1 là giá trị 1/2 thửa đất và tài sản gắn liền với đất của thửa đất số 709, tờ bản đồ số 03, diện tích thực tế 177,3m². Chia di sản của ông L1 thành 7 kỹ phần, mỗi kỹ phần trị giá 357.496.000 đồng. Ghi nhận sự tự nguyện của các chị L, chị D, anh Q, chị V và anh C đồng ý để cho bà K được hưởng kỹ phần thừa kế của họ. Giao cho bà K được hưởng toàn bộ phần giá trị bằng hiện vật, bà K phải có nghĩa vụ thanh toán trả cho chị Th giá trị kỹ phần thừa kế mà chị Th được hưởng là 357.496.000 đồng. Về án phí, các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Xác định quan hệ pháp luật có tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Nguyễn Thị K khởi kiện về việc yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng, quyền sở hữu đối với một phần quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu chia thừa kế di sản của ông Nguyễn Tiến L1 là quyền sử dụng đất tại địa chỉ: Thôn ThH, xã TH, huyện ĐP, thành phố Hà Nội. Vì vậy, xác định đây là quan hệ pháp luật dân sự “Tranh chấp về quyền sở hữu tài sản và tranh chấp về thừa kế tài sản”. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện ĐP theo quy định tại khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Xác định tư cách tham gia tố tụng của các đương sự: Bà Nguyễn Thị K có đơn khởi kiện đối với chị Nguyễn Thị Th. Do đó, Tòa án xác định bà K là nguyên đơn, chị Th là bị đơn, những người đồng thừa kế khác của ông L1 gồm chị L, chị D, anh Q, chị V và anh C là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án;

[1.3] Về luật áp dụng: Trên cơ sở các yêu cầu của các đương sự, thời điểm phát sinh các sự kiện pháp lý, Tòa án áp dụng pháp luật nội dung đang có hiệu lực tại thời điểm phát sinh các sự kiện pháp lý và các quy định pháp luật nội dung có liên quan tại thời điểm thụ lý vụ án để làm căn cứ giải quyết yêu cầu của các đương sự.

[1.4] Bị đơn là chị Th được triệu tập hợp lệ nhưng từ chối tham gia tố tụng và một số đương sự vắng mặt nhưng đã ủy quyền cho người được ủy quyền tham gia tố tụng nên Hội đồng xét xử vẫn xét xử vụ án theo đúng quy định tại Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc công nhận quyền sử dụng hợp pháp đối với 1/2 thửa đất số 709, tờ bản đồ số 03, diện tích thực tế 177,3m²:

[2.1.1] Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án xác định được: Ông Nguyễn Tiến L1 (tên gọi khác là Nguyễn Tiến N) và bà Nguyễn Thị K xác lập quan hệ vợ chồng hợp pháp từ ngày 14/12/1971.

[2.1.2] Căn cứ xác định tài sản chung vợ chồng:

[2.1.2.1] Tài sản là quyền sử dụng đất: Mặc dù thửa đất số 709, tờ bản đồ số 03, diện tích 178m² (diện tích thực tế 177,3m²) tại địa chỉ thôn ThH, xã TH, huyện ĐP, đã được UBND huyện ĐP cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S735248 ngày 08/8/2001 mang tên ông Nguyễn Tiến L1, là do ông L1 được mẹ đẻ là cụ Nguyễn Thị Th1 tặng cho từ năm 1986. Tuy nhiên, ông L1 và bà K xác lập quan hệ hôn nhân tại thời điểm Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 đang có hiệu lực pháp luật và quyền sử dụng của ông L1 đối với thửa đất nêu trên được xác lập từ năm 1986, do đó căn cứ quy định tại Điều 15 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 có đủ cơ sở xác định toàn bộ quyền sử dụng của thửa đất số 709, diện tích 177,3m² là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông L1 và bà K. Tổng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo kết quả định giá tài sản ngày 12/11/2021 của Hội đồng định giá tài sản là 5.004.946.000 đồng, trong đó giá trị quyền sử dụng đất là 4.964.400.000 đồng, giá trị các tài sản trên

đất là 40.546.000 đồng. Vì vậy, ông L1, bà K mỗi người có quyền sử dụng đối với 1/2 diện tích đất = $88,65\text{m}^2$, trị giá = $88,65\text{m}^2 \times 28.000.000 \text{ đồng/m}^2 = 2.482.200.000 \text{ đồng}$.

[2.1.2.2] Tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất: Quá trình chung sống, vợ chồng ông L1, bà K còn xây dựng trên thửa đất một ngôi nhà cấp 4, khu công trình phụ, chuồng chăn nuôi vào năm 1980, và một số cây ăn quả gồm 02 cây mít, 03 cây na. Đây cũng là tài sản chung của ông, bà trong thời kỳ hôn nhân. Đến năm 2019, bà K sửa lại nhà cấp 4 bị xuống cấp. Đối với phần giá trị tài sản phát sinh năm 2019 do bà K sửa chữa lại ngôi nhà cấp 4, bà K không yêu cầu đề nghị tính tách riêng phần công sức này nên Hội đồng xét xử coi phần giá trị tăng thêm của ngôi nhà cũng là tài sản chung của bà với ông L1. Ông L1 và bà K mỗi người cũng có quyền sở hữu đối với 1/2 giá trị các tài sản này và bằng $40.546.000 \text{ đồng} : 2 = 20.273.000 \text{ đồng}$.

[2.1.3] Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà K về việc đề nghị Tòa án xác định bà có quyền sử dụng, quyền sở hữu hợp pháp đối với một nửa khối tài sản bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của thửa đất số 709, tờ bản đồ số 03, diện tích thực tế $177,3\text{m}^2$ tại địa chỉ thôn ThH, xã TH, huyện ĐP có căn cứ và được chấp nhận.

[2.1.4] Như vậy, xác định phần tài sản của bà Nguyễn Thị K và của ông Nguyễn Tiến L1 trong khối tài sản chung của vợ chồng có trị giá bằng nhau = 2.502.473.000 đồng

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia thừa kế di sản của ông Nguyễn Tiến L1 đối với quyền sử dụng 1/2 thửa đất số 709, tờ bản đồ số 03 tại thôn ThH, xã TH, huyện ĐP, và tài sản gắn liền với đất.

[2.2.1] Xác định thời điểm mở thừa kế và người được hưởng thừa kế.

[2.2.1.1] Ông L1 có bố là cụ Nguyễn Tiến X, đã chết năm 1947 và mẹ là cụ Nguyễn Thị Th1, đã chết năm 1990.

[2.2.1.2] Ông L1 và bà K có sáu người con chung là chị Nguyễn Thị Bích L, chị Nguyễn Thị Hồng D, chị Nguyễn Thị Bích Th, anh Nguyễn Tiến Q, chị Nguyễn Thị Hồng V và anh Nguyễn Tiến C.

[2.2.1.3] Ngày 04/02/2008, ông L1 chết, không để lại di chúc. Căn cứ quy định tại Điều 676 của Bộ luật dân sự 2005 (nay là Điều 651 của Bộ luật dân sự 2015) xác định được thời điểm mở thừa kế là ngày 04/02/2008 và những người được hưởng thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông L1 tại thời điểm mở thừa kế gồm có bà K, chị L, chị D, chị Th, anh Q, chị V và anh C.

[2.2.2] Về di sản: Tại thời điểm mở thừa kế, ông Nguyễn Tiến L1 có khối tài sản là quyền sử dụng $88,65\text{m}^2$ đất và tài sản gắn liền với đất của thửa đất số 709, tờ bản đồ số 03 tại thôn ThH, xã TH, huyện ĐP. Tổng giá trị di sản bằng 2.502.473.000 đồng. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của bà K về việc chia thừa kế đối với khối tài sản trên của ông L1 là có căn cứ và được chấp nhận.

[2.1.3] Do ông L1 không để lại di chúc nên di sản được chia theo pháp luật cho 7 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất mỗi người được hưởng một kỷ phần, cụ thể như sau:

[2.1.3.1] Phân chia di sản là quyền sử dụng đất: $88,65\text{m}^2 : 7 = 12,66\text{m}^2$, giá trị = $12,66\text{m}^2 \times 28.000.000 \text{ đồng/m}^2 = 354.600.000 \text{ đồng}$.

[2.1.3.2] Phân chia di sản là giá trị tài sản trên đất: $20.273.000 \text{ đồng} : 7 = 2.896.000 \text{ đồng}$.

[2.1.3.3] Bà K, chị L, chị D, chị Th, anh Q, chị V và anh C mỗi người được hưởng một kỷ phần là quyền sử dụng $12,66\text{m}^2$ đất và 2.896.000 đồng giá trị tài sản. Tổng giá trị một kỷ phần = 357.496.000 đồng (ba trăm năm mươi bảy triệu, bốn trăm chín mươi sáu nghìn đồng).

[2.1.3.4] Do chị L, chị D, anh Q, chị V và anh C đều tự nguyện giao cho bà K được hưởng kỷ phần thừa kế của họ nên bà K sẽ được hưởng phần tài sản là quyền sử dụng $75,96\text{m}^2$ đất và 17.376.000 đồng giá trị tài sản trên đất. Tổng tài sản thừa kế bà K được hưởng có trị giá là $357.496.000 \text{ đồng} \times 6 = 2.144.976.000 \text{ đồng}$.

[2.1.4] Như vậy, số tài sản bà K được hưởng bao gồm quyền sử dụng của bà trong khối tài sản chung với ông L1 và phần tài sản bà được hưởng thừa kế của ông L1 là $164,61\text{m}^2$ đất và 37.649.000 đồng giá trị tài sản gắn liền với đất. Tổng giá trị quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản của bà K là $2.502.473.000 \text{ đồng} + 2.144.976.000 \text{ đồng} = 4.647.449.000 \text{ đồng}$ (Bốn tỷ, sáu trăm bốn mươi bảy nghìn, bốn trăm bốn mươi chín nghìn đồng)

[2.1.5] Chị Th được hưởng $12,66\text{m}^2$ đất và 2.896.000 đồng giá trị tài sản.

[2.3] Theo Quyết định số 20/2017/QĐ- UBND ngày 01/6/2017 của UBND Thành phố Hà Nội quy định về hạn mức giao đất; hạn mức công nhận quyền sử dụng đất; kích thước, diện tích đất ở tối thiểu được phép tách thửa cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thành phố Hà Nội, thì kỷ phần bằng hiện vật mà chị Th được hưởng không đủ điều kiện để tách thửa. Xét thấy, bà K đang trực tiếp quản lý toàn bộ khối tài sản gồm quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất, đồng thời có nguyện vọng được hưởng tài sản bằng hiện vật và đồng ý thanh toán phần quyền lợi của chị Th bằng giá trị do đó để đảm bảo tính năng sử dụng của các tài sản, Hội đồng xét xử giao cho bà K hưởng toàn bộ tài sản bằng hiện vật và bà K phải thanh toán trả cho chị Th phần hiện vật mà chị Th được hưởng bằng giá trị là phù hợp.

[3] Về án phí: Bà K là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với giá trị tài sản chị được nhận là $357.496.000 \text{ đồng} \times 5\% = 17.875.000 \text{ đồng}$.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 674, 675, 676 của Bộ luật dân sự năm 2005 (tương ứng với Điều 649, 650, 651 Bộ luật dân sự năm 2015); Điều 611, 623 Bộ luật dân sự 2015;

Điều 26, 35, 39, 147, 228, 266, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959.

Căn cứ Điều 12, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị K về việc công nhận quyền sử dụng hợp pháp đối với 1/2 quyền sử dụng đất trong khối tài sản chung của vợ chồng với ông Nguyễn Tiến L1.

Xác định thửa đất số 709, tờ bản đồ số 03, diện tích thực tế là $177,3m^2$ tại địa chỉ thôn ThH, xã TH, huyện ĐP, Thành phố Hà Nội và tài sản trên đất gồm một ngôi nhà 04 gian cấp 4, một bếp, khu vệ sinh, một chuồng chăn nuôi, 02 cây mít, 03 cây na có tổng giá trị 5.004.946.000 đồng là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông L1 và bà K.

Ông Nguyễn Tiến L1 và bà Nguyễn Thị K mỗi người có quyền sử dụng đối với 1/2 diện tích đất = $88,65m^2$, trị giá = 2.482.200.000 đồng và quyền sở hữu đối với 1/2 giá trị tài sản trên đất = 20.273.000 đồng. Tổng giá trị tài sản mỗi người được hưởng là 2.502.473.000 đồng

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị K về việc chia thừa kế di sản của ông Nguyễn Tiến L1.

Xác định thời điểm mở thừa kế của ông Nguyễn Tiến L1 là ngày 04/02/2008.

Xác định di sản của ông Nguyễn Tiến L1 tại thời điểm mở thừa kế là quyền sử dụng $88,65m^2$ đất thuộc thửa đất số 709, tờ bản đồ số 03, tại địa chỉ thôn ThH, xã TH, huyện ĐP, Thành phố Hà Nội và 20.273.000 đồng giá trị tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất.

Xác định những người thừa kế của ông L1 tại thời điểm mở thừa kế gồm bà Nguyễn Thị K, chị Nguyễn Thị Bích L, chị Nguyễn Thị Hồng D, chị Nguyễn Thị Bích Th, anh Nguyễn Tiến Q, chị Nguyễn Thị Hồng V và anh Nguyễn Tiến C.

Di sản được chia như sau: bà Nguyễn Thị K, chị Nguyễn Thị Bích L, chị Nguyễn Thị Hồng D, chị Nguyễn Thị Bích Th, anh Nguyễn Tiến Q, chị Nguyễn Thị Hồng V và anh Nguyễn Tiến C mỗi người được hưởng 1/7 giá trị khối di sản trong đó quyền sử dụng đất là $88,65m^2 : 7 = 12,66m^2$, trị giá 354.600.000 đồng. Giá trị tài sản trên đất là $20.273.000 : 7 = 2.896.000$ đồng. Tổng giá trị một kỷ phần mỗi người được hưởng = 357.496.000 đồng.

3. Công nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị Bích L, chị Nguyễn Thị Hồng D, anh Nguyễn Tiến Q, chị Nguyễn Thị Hồng V và anh Nguyễn Tiến C cho bà Nguyễn Thị K được hưởng kỷ phần thừa kế của mình.

4. Giao cho bà Nguyễn Thị K quyền sử dụng đối với toàn bộ $177,3m^2$ đất của thửa đất số 709, tờ bản đồ số 03, tại địa chỉ thôn ThH, xã TH, huyện ĐP, Thành phố Hà Nội, và các tài sản gắn liền với quyền sử dụng của thửa đất trên.

5. Bà Nguyễn Thị K có nghĩa vụ thanh toán trả cho chị Nguyễn Thị Bích Th kỷ phần thừa kế của chị Th được hưởng của ông Nguyễn Tiến L1 là 357.496.000 đồng (số tiền viết bằng chữ: Ba trăm năm mươi bảy triệu, bốn trăm chín mươi sáu nghìn đồng).

Kể từ ngày người có quyền yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

6. Án phí: Miễn cho bà Nguyễn Thị K không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Nguyễn Thị Bích Th phải chịu 17.875.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

7. Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hà Nội
- VKSND huyện ĐP;
- CCTHADS huyện ĐP;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Hà

